

Sở hình thành của A-T-Đ-ma

Hòa thượng Thích Thiện Siêu

---o0o---

Ba tạng: Tu đà la tạng (Sutra Pitaka), Tạng đa tạng (Vinaya Pitaka), A tỳ đạt ma (Abhidharma Pitaka) tạng. Chữ *A tỳ đạt ma* *luật* tạng để chỉ các luận tạng của các bộ phái, chứ không dùng cho các luận tạng Đại thừa. Abhidharma, Trung Hoa dịch âm là A tỳ đàm, A tỳ đạt ma, và dịch nghĩa là Vô tỳ pháp, Thế gian pháp, Đại pháp.

A. ĐỊNH NGHĨA

Nguyên trong kinh A-hàm đức Phật dùng chữ A tỳ đạt ma với dụng ý tán mĩ các pháp nghĩa thâm huyền, rằng luận không gì sánh kịp, đến đến nó biến chuyển qua nhiều nghĩa bởi các luận sở của các bộ phái. Như luận sở Bà sa thì gọi A tỳ đạt ma là Phệ pháp, vì nó hàng phục đức Phật càn tà thuyết của ngoại đạo. Hóa độ a bộ gọi là Chiếu pháp, vì nó có khả năng chiếu soi tất cả tính tướng các pháp. Thí dụ sở thì gọi là Thế pháp, vì Niết bàn là tối thượng, nó dọi pháp Niết bàn mặt bực. Chính lý sở thì gọi là Thông pháp, vì nó có khả năng thấu đạt tất cả khả kinh. Hiệp Tôn Giáo thì gọi là Cưu kính tu, Quyết đoán tu v.v... đến ngài Thế Thân thì gọi là Đại pháp với hai nghĩa là đại hống và đại quán. Đại là đại diển hống tị. Đại diển hống tị Niết bàn gọi là Đại hống Niết bàn và đại diển quán sát pháp Thế giới là Đại quán. Pháp của Phật dạy không ngoài hai thế là pháp Vô lậu thế gian nghĩa (Niết bàn) và pháp Hữu lậu pháp thế gian. Trí tuệ quán sát pháp thế gian và chứng nhập Niết bàn thì gọi là Đại pháp trí hay A tỳ đạt ma.

Đạt ma (Dharma) dịch là Pháp có nghĩa là thể giới lý tính cách nó (nhóm trì tính) và làm mẫu mực phát sinh cho sự nhận biết (quán sinh vật giới).

Đt ma tức Dharma tức căn Dhri (giới luật, mang) tức là cái đức cội nguồn, hay lý tưởng nguồn gốc hiện ý nghĩa nó trong tác vụ tâm lý. Trình độ tâm lý sai biệt tùy sự tiếp nhận của mỗi cá thể:

1. Đức Phật, đó là sự toàn giác hay viên mãn giác (Buddha).
2. Lý tưởng điển hình trong ngôn từ là giáo lý giáo pháp.
3. Lý tưởng đưa ra cho đức Phật theo là luật nghi, đức lý, cội nguồn.
4. Lý tưởng để chung người sống là nguyên lý, chân lý, bản tính, luật đức, điếu kiển.
5. Lý tưởng thể hiện trong mặt ý nghĩa tổng quát đó là sự thật đức tài, sự kiện, sự thật, yếu tố, (bổ trợ hay không bổ trợ), tâm và vật, ý thức và hiện tượng. Trong trình bày pháp phái duy đức của các luật sư A-t-đt ma, chỉ Đt Ma đức dùng nhiều nhất theo nghĩa thế này.

A-t-tức Abhi (tiếp dẫn) có nghĩa là hướng, nói về. Như vậy Abhidharma, có nghĩa là pháp từ thiện, hay là "Thiện", hay trình thuật pháp. Ngài Buddhagosa (Phật Âm, Phật Minh) trong Na-môn-già-la Y-p-hy-ni (sách giới thích Digha Nikaya - Trình bày B) dẫn bài tụng: "Có pháp tăng như đức thù, tôn trọng, nói rõ, từ thiện, đức là A-t-đt ma". Như vậy nó rất rõ có hai đức. Về nội dung thì ý nghĩa thù thiện, và pháp pháp luật của thì thiện thiện khúc chiết. Ngài Phật Âm còn nói: "Trong kinh, pháp ngữ của đức thuyết minh mặt cách đức khái quát không đi sâu vào chi tiết, còn trong A-t-đt ma thì phân biệt kinh, phân biệt luật, phân biệt văn đáp, nên pháp ngữ của đức thuyết minh mặt cách của đức đức".

Luật sư Trí Đức nói: "A-t-đt ma là gì? Đáp: Là đức văn mà đáp, hoàn toàn là hình thức luật của, nêu ra nhiều mặt để phân biệt, như nói về 18 giới, thì phân biệt cái nào có sự, cái nào không sự? Cái nào có thể thay, cái nào không thể thay? Cái nào hữu lậu, cái nào vô lậu? Cái nào thiện, cái nào bất thiện? Cái nào hữu báo, cái nào vô báo? v.v... như thế gọi là A-t-đt ma".

Lưu ý bảy đức là đức nhu, sân nhu, hữu ái, kiêu mạn, vô minh, kiển, nghi (Kinh Mật Hoàn Đức 115, Trung A hàm) trong đó cái nào là đức giới hạnh (trội bậc cõi Đức)? Cái nào là sự đức hạnh? Cái nào vô sự đức hạnh? Cái nào kiển đức đoan? Cái nào duy đức đoan? Cái nào biện sự? Cái nào bất biện sự? v.v...

Ngài Chân Đức và ngài Huyền Trang đưa đức Abhidharma là Đức pháp, có nhiều mặt tiếp hợp các pháp nghĩa từ từ đem ra phân loại, đức nghĩa, giới thích và phân biệt. Đức pháp có hai là Đức quán lý Đức và Đức hiện tượng qu Niết bàn. Như vậy không thể hiện Abhi, A là vô, Bhi là từ mặt cách máy móc đức.

B. NGUỒN GỐC CỦA A-TI-ĐẠT-MA

Nó đã bao gồm trong sự thuyết pháp của Đức Phật. Đức Phật thuyết pháp một cách ứng dụng thực tế. Lui Phật nói đến giới mình biết không có gì bí mật. Phật đã phân biệt và phân loại một cách rõ ràng. Như vậy nguồn gốc của A-ti-đạt-ma xuất phát từ Phật.

C. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LUẬN THẠ TẠ ĐẠT MA

1. Thời kỳ 1: Luận thư còn giữ hình thức kinh. Trong thời kỳ 100 năm sau Phật Niết bàn, chúng ta chia kinh luận như kinh A-hàm còn truyền đến ngày nay là do học phong của Giáo hội Tăng đoàn mà đức chế nh lý và A-ti-đạt-ma hóa, cho nên trong đó có những kinh mang nhiều sắc thái như luận, như kinh Tăng Nhứt, Tập A-hàm, kinh Thập Ký trong Trường A-hàm và Phân Biệt Bộ trong Trung Bộ, kinh Chúng Tập trong Trường Bộ.

2. Thời kỳ 2: Luận thư giữ thích nghĩa kinh. Luận kinh làm bài chế nh rồi để nh nghĩa, phân loại, phân biệt, giữ thích những điều đã nói trong kinh chế chế phát huy và để giữ đức sắc đức pháp, như Vô Ngã và Đức Luận của Phật Âm, Ma-ha-ni-luật-sa, Câu-luật-sa trong Tiểu Bộ hay như Hán dịch Pháp Uẩn Túc Luận, Tập Đức Môn Túc Luận.

3. Thời kỳ 3: Luận thư tiến tới đức pháp. Thời kỳ này Luận thư không còn bàn giữ nghĩa kinh mà luận thuyết chế chế chế chế các kinh tập hợp rồi phân loại một cách thực tiễn và theo một tiêu chuẩn để phân biệt tính chất các chế chế chế chế, nội dung đến đến bao hàm các vấn đề sự thật đức pháp hiện với kinh luận. Đó là thời kỳ xuất hiện bộ luận của Phật giáo Nam phương và Đức Phật bà-sa-luận của Hộ-bộ, Thành Thuyết luận của Kinh bộ.

4. Thời kỳ 4: Là thời kỳ Luận thư chế chế chế chế chế chế. Các luận thư A-ti-đạt-ma phát huy giáo nghĩa của các bộ phái khi đã phát triển thì chế chế chế chế chế chế quá nhiều, khó học hỏi nên đòi hỏi phải có các luận thư toát yếu. Bộ luận thư toát yếu ra đời đầu tiên là bộ A-ti-đạt-ma Tâm Luận của Pháp Thế ng (Đạt-ma-thi-la), đến Tập A-ti-đạt-ma Tâm Luận của Pháp Chế, học trò Pháp Thế ng, rồi đến Câu xá luận của ngài Thế Thân, Thanh Tịnh Đức o luận của ngài Phật Âm, Luận A-ti-đạt-ma Nghĩa Tập của ngài An-lâu-đa. Hai bộ sau này thuộc Thế ng tập a bộ Tích Lan.

Tóm lại, phương pháp xử lý vấn đề của các A-tỳ-đạt-ma là trình bày nó hoàn toàn phụ thuộc vào kinh, chỉ có kinh là có quy định chung tuy nhiên. Rồi đến đến từ việc giải thích từng mặt câu kinh tiến lên thuyết minh toàn thể từng bộ kinh được gói gém trong các câu kinh, trong số tiến bộ đó nó đã nảy sinh ra thái độ phê phán từng bộ kinh trong kinh, cho đến khi không còn bộ kinh chỉ phần, thậm chí không tôn trọng kinh bằng luật. Luận Đệ Nhị Tỳ Bà sa cuốn 5 nói: "Nếu có khi không chấp nhận câu kinh mà không đặt quan tâm lý nó thì người ấy là 'Trần cẩu văn Sa môn' ". Đó là thái độ của Hữu bộ lấy A-tỳ-đạt-ma làm trung tâm. Và theo ngài Chân Đệ thì Kê Đệ n Bề còn cho rằng: "Kinh luật chung qua chỉ là phương tiện, còn đặt nặng nghĩa để chính thức niệm trong A-tỳ-đạt-ma". Như vậy A-tỳ-đạt-ma đã có chỗ để có sự không giải kinh. Chúng ta nên, không kinh chú trọng giá trị chung theo chủ trương "chuyển mê khai ngộ" cho nên nên đi tìm gì không thì giúp cho việc chuyển mê khai ngộ thì đức Phật qua không nói đến. Trong những Pháp môn Ngài dạy để chuyển mê khai ngộ, Ngài chỉ dạy những đi tìm và để hiểu để tu hành, những đến A-tỳ-đạt-ma thì chuyển sang chú trọng nghiên cứu vấn đề sự thật. Thay vì xử lý các vấn đề tu dưỡng trình độ, thì A-tỳ-đạt-ma lại lo thuyết minh một cách tinh tế về sự thật liên quan đến nhân sinh vũ trụ trình độ rồi sau mới đến pháp vấn đề tu dưỡng. Chú ý các luận sư A-tỳ-đạt-ma tuy không coi trọng vấn đề tu dưỡng nhưng muốn xác lập lý trình độ tu dưỡng thì trình độ phải xác định sự thật.

Sau hết, nhìn vào phạm vi phân chia các vấn đề của xét số bộ để giải pháp mới và cũ. Lúc đầu A-tỳ-đạt-ma chỉ luận của những để mở các thủ pháp thiền định, trí tuệ... Những trong quá trình tiến bộ liên tiếp nó đã lấy việc thuyết minh các để mở các để mở cách học theo làm nhiệm vụ và để tránh khó khăn nó lại chia các vấn đề đó ra thành bộ môn (chủ môn phân biệt). Do đó mới có nhu cầu luận pháp, và sau cùng để tiến bộ việc học hỏi lại có các luận pháp để nghiên cứu ra đi.

D. CÁC LUẬN THẠCH A-TỠ ĐẠT-MÀ

1. Pháp Tỳ Luận (Dhamma Sanghani)
2. Phân Biệt Luận (Vibhanga)
3. Giải Thuyết Luận (Dhatu Katha)
4. Nhân Thi Thiệt Luận (Pudgala Pannati)
5. Song Đệ Luận (Yamaka)
6. Pháp Trí Luận (Patthana)
7. Thuyết Sở Luận (Kathavasthu)

Ngoài bảy luận thư của bộ này còn có các luận thư được sáng tác tiếp theo:

- Thanh Tịnh Đạo Luận (Visudhimagga) của ngài Phật Âm thế kỷ V TL, có giá trị như một bộ bách khoa toàn thư Phật giáo, tính chất tổng hợp của nó rất đáng chú ý. Đây là sách tiêu chuẩn của tân Thuyết pháp.

- Trạng ngữ Tịnh Kinh Chú Sớ (Sumangala Vilasini), sách giải thích Trạng ngữ Tịnh Kinh (Trạng ngữ Bồ Kinh).

- Attha Salina, sách chú thích bộ Luận Pháp Tạng.

- Ngũ Thập Thu thập Nghĩa (Panca-Pakarana Atthokattha): Năm sách Chú sớ đối pháp tạng.

Sau ngài Phật Âm có nhiều tác phẩm ra đời, trong đó có giá trị nhất là bộ A-t-đt-ma Nghĩa Tạng Luận (Abhidharmattha Sangaha - H.T. Minh Châu dịch). Thập lục Pháp Tạng Yếu này do ngài Anuruddha (Anuruddha) viết thế kỷ VIII T.L. Đây là bộ sách ngắn gọn tóm tắt giáo nghĩa Phật giáo, làm sách chắp vá của Phật giáo Nam phương, với những giải thích xác đáng rõ ràng giáo nghĩa của Thuyết pháp nên nhiều người đã dùng nó thay cho Thanh Tịnh Đạo Luận.

E. CÁC LUẬN THƯ CỦA HỘ B

1. Pháp Uẩn Túc Luận (Dharma Skandha): 12 cuốn, do Đề vi Mục Kiền Liên (Mahamogalyayana), có thuyết nói do Xá lợi phất viết lúc Phật tại thế.

2. Tạng Dục Môn Túc Luận (Sangti paryaya pada) do Xá lợi phất viết lúc Phật tại thế (20 cuốn).

3. Thi thiệt Túc Luận (Prajnapti): Do Ca Chiên Diên (Kaiyaya) viết lúc Phật tại thế, chưa được ra Hán văn.

4. Thập Thân Túc Luận (Vijnanakaya): 16 cuốn do Đề Bà Thiệt Ma (Devasarman) viết sau Phật Niết bàn 100 năm.

5. Phạm Loại Túc Luận (Ptrakarama): 18 cuốn do Thập Hộ u viết sau Phật Niết bàn 300 năm, cũng được là Chúng Sư Phạm A-tỳ đàm Luận.

6. Giới Thân Túc Luận (Dhatukaya): 3 cuốn do Thập Hộ u viết sau Phật Niết Bàn hơn 300 năm (có trước hoặc sau Đề Bà Sa. Có giá trị nhất trong các luận khác thời đó. Sau đó thì thay thế nhau mà gom lại thành Giới Thân Túc Luận)

7. Phát Trí Luận (Janna Prasthana, A-tỳ đàm Bát kiến đốn Luận): 20 cuốn do Ca chiên diên tử (Katyayaniputra - Ca na diên ni tử) viết sau Phật Niết bàn 300 năm.

Bây giờ luận này, bộ Phát Trí gọi là Thân Luận, còn sáu bộ kia gọi là Túc Luận, vì nó là chủ đề cho luận Phát Trí được thành, và vì nghĩa lý chứa đựng trong nó ít ỏi không bằng nghĩa lý trong Phát Trí Luận rộng hơn. Trong đó ba bộ viết ra lúc đức Phật còn tại thế, bốn bộ viết ra sau khi Phật Niết bàn. Ngoài bảy bộ luận của bốn này, Hộ u bộ còn có các luận thơ đốn quặng diễn nghĩa lý các bộ trên như:

- Luận Đề Bà Sa (Mahavibhasa) 200 cuốn, là kết quả của Đề Bà Hi Kiết tập luận thơ vào giữa thế kỷ II T.L. tại Ca thiếp Di La (Kashmir, Kê Tân) do các ngài Thập Hộ u, Diêu Âm, Giác Thiên, Pháp Cưu, Hiếp Tôn Giả chủ trì với sự ủng hộ của vua Ca na sực ca (Kaniska). Bộ này quặng diễn giáo nghĩa của luận Phát Trí.

- A-tỳ đàm Tâm Luận (Abhidharmahridaya) do Pháp Thế Ng (Đột ma thi la) tập vào thế kỷ VI sau

Phật Niết bàn (đầu thế kỷ III T.L.), toát yếu Đại Tỳ Bà Sa Luận.

- Tập A-tỳ-đàm Tâm Luận (Samyutara Abhidharmahridaya) do đức thầy của ngài Pháp Thế Ng là Pháp Cưu (Tăng già bát ma) soạn vào thế kỷ VII sau khi Phật diệt độ (đầu thế kỷ IV T.L.) nhằm làm rõ nghĩa trong A-tỳ-đàm Tâm Luận, vì cho A-tỳ-đàm Tâm Luận quá gìn gợn.

- Câu xá Luận (Abhidharma Kosa) do Thế Thân (Vasubhandhu) soạn vào 900 năm sau Phật diệt độ (đầu thế kỷ V T.L.), 30 cuốn.

- Thuần Chính Lý Luận: 80 cuốn, do Chúng Hiền đứng thế Thế Thân soạn, nhằm bác bỏ Câu xá.

- Hiền Tông Luận: 40 cuốn do Chúng Hiền soạn, nhằm nêu bật tông nghĩa của Hữu bộ.

- Kinh Lăng Ng B - Có Thành Thế Luận 20 cuốn.

F. CÁC LUẬN THÌ DO AI NÓI?

Theo ngài Phật Âm trong Nam phật ngữ Phật giáo thì cho rằng, sau khi thành đạo, đức Phật ngài duy duy chỉ có Bồ đề, và về sau trong các buổi thuyết pháp cho thân mẫu trên cung trời Đao Lợi, chính đức Phật đã nói sáu bộ luận đầu trong sáu bộ luận thuộc Thế Ng tạng. Sáu luận thế này đã được hình thành thế Đại hội Kiết tập lần ba, còn bộ Luận Sở thế bày do Mục kiên liên tập soạn ra khoảng 200 năm sau Phật Niết bàn, nhưng cũng do ngài Phật chú ký mà làm, nên về quan hệ về đức xem như do chính Phật nói. Trái lại, về phía Bắc phật ngữ Phật giáo thì cho rằng các luận thế A-tỳ-đàm không phải do Phật nói mà là do các đức Phật nói trong các thế gian khác nhau, hoặc trong lúc Phật thế thế, hoặc sau khi Phật Niết bàn. Quan điểm của Bắc phật ngữ sát với thế thế thế.

HT Thích Thế Siêu

(Trích: " Đại tạng Luận Câu Xá ", Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, 1992)

Nguồn: QuangDuc.com